

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ
BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**
65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chí Viện	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chí Viện	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chức vụ và đại diện cho Ban Giám đốc, *Như*



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số: 0132/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành
và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 24-10 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.814.592.624.533	1.074.100.416.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.915.293.904	117.005.468.356
1. Tiền	111		60.915.293.904	77.005.468.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		434.670.000.000	522.070.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	434.670.000.000	522.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.135.002.095.532	343.208.645.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	939.350.340.106	270.706.155.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	160.185.674.231	16.122.884.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	41.330.790.488	56.379.605.665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.864.709.293)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	153.113.326.413	57.570.409.809
1. Hàng tồn kho	141		153.113.326.413	57.570.409.809
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.891.908.684	34.245.893.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	21.242.862.646	4.002.854.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.649.046.038	30.243.039.248
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.958.633.511	41.161.763.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		54.335.423.073	26.890.404.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51.536.717.384	23.198.994.832
- Nguyên giá	222		858.029.896.246	823.775.472.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(806.493.178.862)	(800.576.477.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.798.705.689	3.691.409.329
- Nguyên giá	228		16.311.377.800	16.311.377.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.512.672.111)	(12.619.968.471)
III. Tài sản dài hạn khác	260		39.528.210.438	12.176.359.208
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	31.083.806.613	4.892.897.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	8.444.403.825	7.283.461.966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.910.551.258.044	1.115.262.180.004

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

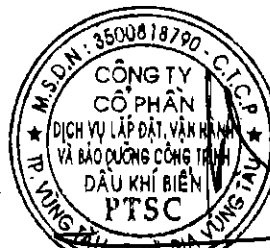
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.177.648.556.283	368.182.273.736
I. Nợ ngắn hạn	310		1.165.151.383.914	361.175.125.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	458.485.225.360	176.115.457.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	270.602.304.911	24.406.829.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.186.954.650	25.715.261.919
4. Phải trả người lao động	314		-	14.092.324.097
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	317.435.065.488	57.773.322.693
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000	18.400.062.720
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	81.673.264.302	30.716.218.298
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	16.496.492.700	11.417.985.483
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.180.201.503	2.537.663.470
II. Nợ dài hạn	330		12.497.172.369	7.007.147.989
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	11.844.372.369	6.211.147.989
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		652.800.000	796.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.902.701.761	747.079.906.268
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	732.902.701.761	747.079.906.268
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.159.737.526	38.336.942.033
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	4.258.057.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		24.159.737.526	34.078.884.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			1.910.551.258.044	1.115.262.180.004


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

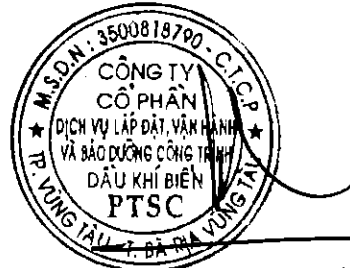
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.080.169.193.500	503.455.995.336
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.080.169.193.500	503.455.995.336
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	1.019.492.580.358	474.970.336.109
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		60.676.613.142	28.485.659.227
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.005.728.542	17.546.680.751
6. Chi phí tài chính	22	27	623.530.383	1.557.038.430
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		239.797.098	-
7. Chi phí bán hàng	25	28	8.013.191.004	6.039.907.846
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	38.666.595.200	25.377.245.079
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.379.025.097	13.058.148.623
10. Thu nhập khác	31		7.037.030	2.130.735.690
11. Chi phí khác	32		133.452.896	3.783.562.364
12. Lỗ khác (40=31-32)	40	30	(126.415.866)	(1.652.826.674)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		30.252.609.231	11.405.321.949
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	7.253.813.564	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.160.941.859)	2.977.249.404
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		24.159.737.526	8.428.072.545
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	604	147



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

11
/ 2
/ CI
/ BI
/ DI
/ VI
/ HI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.252.609.231	11.405.321.949
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.809.405.014	4.687.045.356
Các khoản dự phòng	03	16.576.440.890	(5.757.464.959)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	127.751.169	17.174.269
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.683.445.536)	(15.512.727.986)
Chi phí lãi vay	06	239.797.098	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.322.557.866	(5.160.651.371)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(793.333.371.922)	(153.082.459.371)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(95.542.916.604)	(2.063.477.775)
Thay đổi các khoản phải trả	11	758.489.685.554	131.155.846.903
Thay đổi chi phí trả trước	12	(43.430.917.980)	(2.063.691.627)
Tiền lãi vay đã trả		(239.797.098)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.694.121.738)	(8.010.513.295)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.873.228.470
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.837.604.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(149.266.485.922)	(37.351.718.066)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm xây dựng tài sản cố định	21	(25.872.584.082)	(32.690.000)
2. Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	87.400.000.000	17.486.363.636
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	31.875.637.673	24.257.871.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	93.403.053.591	41.711.545.374
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(226.700.000)	(83.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(226.700.000)	(83.070.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(56.090.132.331)	4.276.757.308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117.005.468.356	52.899.331.847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.121)	19.022.206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	60.915.293.904	57.195.111.361

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đặng Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 25 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "POS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 591 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 591 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm con người, sà lan, máy móc, thuê mặt bằng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

101
IN
GT
LO
ET
HO

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng kỳ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	607.041	328.981.194
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.914.686.863	76.676.487.162
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	60.915.293.904	117.005.468.356

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài không quá 1 năm với lãi suất được hưởng từ 4,85%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm).

Công ty đang dùng các khoản tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa với giá trị tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 242.000.000.000 đồng để đảm bảo cho việc phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án Công ty đã trúng đang được triển khai thực hiện hoặc đối với các dự án Công ty đang trong quá trình tham gia dự thầu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn là bên thứ ba		
- Technip Geoproduction (M) SDN BHD	19.719.204.522	-
- Marsol Offshore Construction LLC	16.553.347.780	18.847.688.475
- Japan Vietnam Petroleum Company Limited	12.026.146.000	25.082.096.600
- Phải thu khách hàng khác	353.153.740.987	125.627.446.642
b. Phải thu ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	537.897.900.817	101.148.923.693
	939.350.340.106	270.706.155.410
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.864.709.293)	-
	933.485.630.813	270.706.155.410

12/ NH NI T AN / 01

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán là bên thứ ba		
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	68.391.871.460	-
- Ocean Works Asia Pte Ltd	23.590.768.039	-
- Công ty CPDV Kỹ thuật Chống Ăn mòn Gre-Coating Việt Nam	17.238.573.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	50.435.317.272	4.050.411.629
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 35)	529.144.460	12.072.472.481
	<u>160.185.674.231</u>	<u>16.122.884.110</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	6.834.719.608	14.529.496.853
Lãi tiền gửi dự thu	7.206.066.575	23.398.258.712
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.852.525.018	8.763.690.382
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.406.196.949	8.020.412.256
Phải thu từ chi hộ khách hàng	6.132.587.739	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.898.694.599	1.667.747.462
	<u>41.330.790.488</u>	<u>56.379.605.665</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.378.915.489	4.985.852.619
Công cụ, dụng cụ	19.366.710.491	16.598.990.891
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	128.367.700.433	35.985.566.299
	<u>153.113.326.413</u>	<u>57.570.409.809</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí dịch vụ mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án GALLAF cho Qatar	107.194.706.616	29.342.847.734
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt FPSO	15.049.547.379	1.140.618.115
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt PL	3.627.530.337	1.511.716.455
Chi phí dự án Long Phú	1.326.100.413	1.223.888.705
Dự án E1 cho JPVC - Chế tạo GLS	-	79.890.000
Dự án NCS 2	-	1.686.169.920
Dự án Long Sơn	-	1.000.435.370
Dịch vụ cung cấp cho POVO	997.600.000	-
Bảo dưỡng nhà máy Lọc dầu Dung Quất	172.215.688	-
	<u>128.367.700.433</u>	<u>35.985.566.299</u>



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuê mặt bằng	1.716.417.780	1.716.417.780
Sửa chữa, bảo dưỡng	17.915.497.826	-
Khác	1.610.947.040	2.286.436.257
	21.242.862.646	4.002.854.037
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí mặt bằng và nhà xưởng	25.081.488.211	-
Công cụ, dụng cụ	5.071.525.730	4.698.140.176
Khác	930.792.672	194.757.066
	31.083.806.613	4.892.897.242

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẤT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Tăng trong kỳ	49.559.832.756	106.169.596.297	651.931.711.732	16.114.331.535	823.775.472.320
Số dư cuối kỳ	49.559.832.756	24.505.389.644	1.485.358.182	8.263.676.100	34.254.423.926
		130.674.985.941	653.417.069.914	24.378.007.635	858.029.896.246

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	40.001.283.226	94.379.602.966	651.004.639.522	15.190.951.774	800.576.477.488
Khấu hao trong kỳ	472.702.663	3.404.393.428	511.516.229	1.528.089.054	5.916.701.374
Số dư cuối kỳ	40.473.985.889	97.783.996.394	651.516.155.751	16.719.040.828	806.493.178.862

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	9.558.549.530	11.789.993.331	927.072.210	923.379.761	23.198.994.832
Tại ngày cuối kỳ	9.085.846.867	32.890.989.547	1.900.914.163	7.658.966.807	51.536.717.384

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 786.096.358.378 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 778.098.008.789 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>16.311.377.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	12.619.968.471
Khấu hao trong kỳ	<u>892.703.640</u>
Số dư cuối kỳ	<u>13.512.672.111</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>3.691.409.329</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.798.705.689</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.927.367.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.927.367.800 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	7.283.461.966
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.160.941.859</u>
Số dư cuối kỳ	<u>8.444.403.825</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- McDermott Asla Pacific SDN BHD	131.025.283.376	7.407.961.049
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	5.734.542.247	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật M.T	-	7.805.304.123
- Phải trả người bán khác	263.288.446.577	119.488.141.937
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	58.436.953.160	41.414.050.567
	<u>458.485.225.360</u>	<u>176.115.457.676</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Người mua trả tiền trước là bên thứ ba		
- Technip Geoproduction (M) SDN BHD	51.859.578.134	-
- Công Ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	22.231.376.888	-
- Malaysia Vietnam Offshore Terminals (L) Limited (MVOT)	32.537.879.297	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.875.000.000	-
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	162.098.470.592	24.406.829.391
	<u>270.602.304.911</u>	<u>24.406.829.391</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.680.188.867	7.253.813.564	8.694.121.738	4.239.880.693
Thuế thu nhập cá nhân	2.714.990.728	16.746.183.557	17.595.580.027	1.865.594.258
Thuế nhà thầu	17.320.082.324	19.497.116.812	32.735.719.437	4.081.479.699
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	25.715.261.919	43.500.113.933	59.028.421.202	10.186.954.650

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí dự án	313.282.983.550	42.377.199.098
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	14.646.973.107
Trích trước chi phí khác	4.152.081.938	749.150.488
	317.435.065.488	57.773.322.693

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	131.825.441	197.212.368
Kinh phí công đoàn	1.252.389.064	1.049.742.410
Thuế TNCN phải nộp	2.460.425.931	2.864.587.520
Trích trước thuế nhà thầu	2.673.985.375	-
Cổ tức phải trả	29.065.472.500	1.292.172.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.089.165.991	25.312.503.500
	81.673.264.302	30.716.218.298

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Dự án PLD Rosneft	2.152.197.037	2.152.197.037
- Dự án PLD SS7	2.436.342.943	2.436.342.943
- Dự án GPP Dính Cổ	6.829.445.503	6.829.445.503
- Dự án E1 JVPC	2.878.019.943	-
- Dự án Subsea 7	957.472.721	-
- Dự án PP4	1.243.014.553	-
	16.496.492.700	11.417.985.483
b. Dài hạn		
- Dự án E1 MLS	3.009.110.760	-
- Dự án E1 JVPC	-	2.878.019.943
- Dự án HUC SVDN	4.520.004.002	1.132.640.772
- Dự án Subsea 7	-	957.472.721
- Dự án GALLAF cho Qatar	4.315.257.607	-
- Dự án PP4	-	1.243.014.553
	11.844.372.369	6.211.147.989

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	308.742.964.235	39.658.057.953	748.401.022.188
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.428.072.545	8.428.072.545
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(7.400.000.000)	(7.400.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
	400.000.000.000	308.742.964.235	12.686.130.498	721.429.094.733

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	38.336.942.033	747.079.906.268
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	24.159.737.526	24.159.737.526
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(10.336.942.033)	(10.336.942.033)
Cổ tức công bố	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	308.742.964.235	24.159.737.526	732.902.701.761

Theo Nghị Quyết số 07/NQ-LĐBD-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2019 với số tiền lần lượt là 28.000.000.000 đồng và 10.336.942.033 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu kỳ và cuối kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thông thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	2.963	1.023.426

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình đầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

23. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	3.376.853.936	20.768.446.120
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	20.738.658.394	26.548.536.900
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	890.729.858.059	321.151.228.949
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	105.128.392.511	108.445.446.536
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	60.195.430.600	26.542.336.831
	<u>1.080.169.193.500</u>	<u>503.455.995.336</u>
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	767.638.485.101	253.454.263.719
Doanh thu từ bên thứ ba	312.530.708.399	250.001.731.617
	<u>1.080.169.193.500</u>	<u>503.455.995.336</u>

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ cung ứng lao động	2.520.980.492	19.638.137.373
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	20.485.038.371	24.486.963.790
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	857.180.749.490	301.522.665.500
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	100.197.357.157	103.105.978.437
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	39.108.454.848	26.216.591.009
	<u>1.019.492.580.358</u>	<u>474.970.336.109</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	58.354.278.474	30.201.440.844
Chi phí nhân công	141.098.885.139	139.989.629.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.809.405.014	4.687.045.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.020.831.581	329.739.876.472
Chi phí khác	7.888.966.354	1.769.496.925
	<u>1.066.172.366.562</u>	<u>506.387.489.034</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	15.683.445.536	15.463.850.631
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.233.448.370	2.082.830.120
Khác	88.834.636	-
	<u>17.005.728.542</u>	<u>17.546.680.751</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	239.797.098	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	383.733.285	1.557.038.430
	623.530.383	1.557.038.430

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	7.143.072.129	4.784.262.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.116.116	877.453.694
Chi phí khác	663.002.759	378.191.781
	8.013.191.004	6.039.907.846

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.559.183.114	992.323.199
Chi phí lương	22.869.257.661	15.086.528.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	834.554.169	1.082.642.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.193.300.958	7.611.777.532
Chi phí khác	345.590.005	603.973.052
Trích lập dự phòng nợ phải thu	5.864.709.293	-
	38.666.595.200	25.377.245.079

30. LỖ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	86.363.636
Các khoản khác	7.037.030	2.044.372.054
Thu nhập khác	7.037.030	2.130.735.690
Chi phí khác	133.452.896	3.783.562.364
Lỗ khác	(126.415.866)	(1.652.826.674)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	30.252.609.231	11.405.321.949
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Chi phí trích trước	-	5.757.464.959
- Doanh thu không tính thuế	-	14.177.449.463
- Khác	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.016.458.589	956.970.423
Lãi (Lỗ) tính thuế	36.269.067.820	(7.572.622.050)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.253.813.564	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ được Công ty tính và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.159.737.526	8.428.072.545
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	(2.556.436.330)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.159.737.526	5.871.636.215
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	604	147

33. CAM KẾT KHÁC

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã ký kết các hợp đồng cấp bảo lãnh với các ngân hàng thương mại để các ngân hàng này phát hành thư bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án mà Công ty đã tham gia dự thầu và các dự án đã trúng thầu đang được triển khai thực hiện với tổng số tiền được bảo lãnh là 364.795.210.965 đồng.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.915.293.904	117.005.468.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	434.670.000.000	522.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	970.056.734.241	313.004.633.114
1.465.642.028.145	952.080.101.470	
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	458.485.225.360	176.115.457.676
Chi phí phải trả	317.435.065.488	57.773.322.693
Dự phòng phải trả	28.340.865.069	17.629.133.472
804.261.155.917	251.517.913.841	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>188.526.576.974</u>	<u>47.764.689.126</u>	<u>152.325.304.534</u>	<u>9.128.282.626</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>(724.025.449)</u>	<u>(772.728.130)</u>

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.915.293.904	-	60.915.293.904
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	434.670.000.000	-	434.670.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	967.961.734.241	2.095.000.000	970.056.734.241
	1.463.547.028.145	2.095.000.000	1.465.642.028.145
Phải trả người bán	458.485.225.360	-	458.485.225.360
Chi phí phải trả	317.435.065.488	-	317.435.065.488
Dự phòng phải trả	16.496.492.700	11.844.372.369	28.340.865.069
	792.416.783.548	11.844.372.369	804.261.155.917
Chênh lệch thanh khoản thuần	671.130.244.597	(9.749.372.369)	661.380.872.228
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.005.468.356	-	117.005.468.356
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	522.070.000.000	-	522.070.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	310.909.633.114	2.095.000.000	313.004.633.114
	949.985.101.470	2.095.000.000	952.080.101.470
Phải trả người bán	176.115.457.676	-	176.115.457.676
Chi phí phải trả	57.773.322.693	-	57.773.322.693
Dự phòng phải trả	11.417.985.483	6.211.147.989	17.629.133.472
	245.306.765.852	6.211.147.989	251.517.913.841
Chênh lệch thanh khoản thuần	704.678.335.618	(4.116.147.989)	700.562.187.629

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31
11
9
10
13
17
10

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	PTSC - Hà Nội	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Dàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific	PTSC AP	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	PTSC Long Phú	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Klm loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	PVD Offshore	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN
CN TCT CP Vận Tải Dầu Khí - Công Ty DVHH Dầu Khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	PV Engineering	Thành viên PVN
Công ty CP Giám Định Năng Lượng Việt Nam	EIC	Thành viên PVN
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	PTSC Quảng Ngãi	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	PV Drilling	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty CP DV & KT Đường Biển Thái Bình Dương	Pacitech	Thành viên PVN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	118.685.690.670	18.812.938.629
PTSC M&C	468.955.507.617	96.461.615.489
PTSC - Marine	24.239.430	48.129.900
PTSC - Supply Base	1.439.201.514	2.372.322.613
PTSC - PPS	13.215.400	15.500.000
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	177.236.101.470	133.350.834.206
BIENDONGPOC	1.284.529.000	1.835.502.182
NCSP	-	443.670.700
PV Trans	-	113.750.000
Mua hàng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	5.997.909	5.136.364
PTSC - Hà Nội	-	31.934.329
PTSC Hotel	626.322.900	209.304.014
PTSC Long Phú	-	158.122.118
PTSC	1.430.845.000	1.580.921.289
PTSC - Marine	18.269.417.818	32.372.485.161
PTSC - Supply Base	5.457.014.263	9.184.067.358
PTSC M&C	-	196.929.676
PTSC G&S	14.017.569.848	-
PV Shipyard	15.301.933.961	-
PTSC Thanh Hóa	187.110.000	92.400.000
PTSC PPS	2.233.185.750	-
PTSC Quảng Ngãi	102.672.899	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVD Training	2.413.000.000	703.501.250
Petrosetco	3.089.427.000	2.826.336.600
PVD Offshore	3.834.298.000	-
PV Engineering	828.831.000	311.786.607
PVC-MS	-	-
PVI Phía Nam	2.472.096.605	2.256.224.446
PVI Vũng Tàu	1.586.682.116	4.144.367.292
PVMTC	-	9.713.546.000
PVD Drilling	658.152.900	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.464.761.400	2.939.644.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	71.738.481.132	63.026.691.381
PTSC - Marine	16.579.728	9.133.938
PTSC - Supply Base	-	206.250.000
PTSC M&C	272.628.893.931	20.970.644.212
PTSC Thanh Hóa	866.437.329	1.987.709.172
PTSC - Long Phú	467.197.119	467.197.119
Các thành viên thuộc PVN		
BIENDONGPOC	-	1.090.589.500
PVEP	192.180.311.578	13.390.708.371
	537.897.900.817	101.148.923.693
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	43.085.000	44.615.000
PTSC Hotel	54.408.151	1.087.513.286
PTSC M&C	4.016.419.997	4.116.102.305
PTSC - Supply Base	5.561.998.109	10.589.675.532
PTSC - Marine	17.624.961.332	3.938.486.692
PTSC PPS	-	253.968.964
PTSC Thanh Hóa	194.040.000	123.200.000
PV Shipyards	793.737.725	415.500.914
PTSC	4.367.443.409	4.331.526.209
PTSC G&S	15.419.326.833	-
PTSC - Long Phú	826.244.157	821.352.118
Ban Xây dựng PTSC	-	274.271.800
Các thành viên thuộc PVN		
Petrosetco	3.398.369.700	-
PVI Phía Nam	514.532.081	315.009.198
PVD Training	2.413.000.000	-
PVMTC	690.534.500	-
PVC-MS	553.038.200	553.038.200
DQS	-	14.064.779.509
PVMR Corp	20.900.000	23.880.000
PVI Vũng Tàu	257.822.846	410.165.420
EIC	-	50.965.420
PVD Tech	1.687.091.120	-
	58.436.953.160	41.414.050.567
Trả trước cho người bán		
PV Shipyards	529.144.460	7.384.212.645
DQS	-	4.688.259.836
Người mua trả tiền trước		
PTSC	132.503.082.097	13.310.399.729
PTSC - Ban QLDA NĐ Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC M&C	6.953.576.451	-
PVEP	11.545.382.382	-
	162.098.470.592	24.406.829.391
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	8.852.525.018	8.763.690.382
Phải trả ngắn hạn khác		
PTSC	88.834.636	-
Cổ tức phải trả		
PTSC	23.786.490.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 CHI SỞ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 LONG PHÚ

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

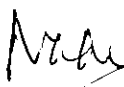
Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 7.206.066.575 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.398.258.712 đồng) là số lãi tiền gửi trong kỳ còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 29.065.472.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.292.172.500 đồng) là số cổ tức đã công bố nhưng chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

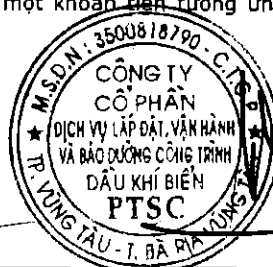
Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 8.381.839.844 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

